

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **385** /KH-UBND

Hải Phòng, ngày **30** tháng 9 năm 2026

KẾ HOẠCH

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Hải Phòng 5 năm giai đoạn 2026 - 2030

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 và các Nghị định hướng dẫn Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030; Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN ngày 24/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ tại công văn số 7383/BKHCN-HVCL ngày 24/9/2026 về việc góp ý dự thảo Kế hoạch tổng thể về KH, CN&ĐMST thành phố Hải Phòng 5 năm giai đoạn 2026 - 2030.

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Hải Phòng 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức thực hiện việc ban hành và triển khai kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH, CN & ĐMST) 5 năm tại địa phương theo yêu cầu của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 và Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN ngày 24/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm giai đoạn 2026 - 2030.

- Cụ thể hóa các chủ trương, chiến lược, nghị quyết của Đảng, các quy định pháp luật của Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với đặc thù phát triển của Hải Phòng. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm nhằm triển khai hiệu quả các chỉ tiêu, mục tiêu đã đề ra.

- Kế hoạch là căn cứ để xây dựng kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hằng năm và tổ chức triển khai, đánh giá các chương trình, đề án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội thành phố.

2. Yêu cầu

- Việc triển khai thực hiện phải bảo đảm kịp thời, thống nhất, hiệu quả, tránh trùng lặp, có lộ trình, có báo cáo kết quả thường xuyên làm cơ sở đánh giá việc thực hiện.

- Xác định rõ nội dung công việc, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời gian thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai; tăng cường phối hợp liên ngành, bảo đảm hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí nguồn lực.

- Kết quả triển khai phải được đánh giá theo quy định, trong đó làm rõ số lượng, chất lượng và hiệu quả, đề xuất điều chỉnh (nếu cần) và làm căn cứ tham mưu triển khai các nhiệm vụ khác có liên quan.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Giai đoạn 2021 - 2025 lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Hải Phòng đã có bước chuyển biến mạnh mẽ, đạt được nhiều kết quả nổi bật, đóng góp chung vào sự phát triển của thành phố và đất nước. Khoa học và công nghệ (KH&CN) ngày càng thể hiện rõ vai trò là động lực của sự phát triển. Thành phố đã bước đầu triển khai một số cơ chế đặc thù về khoa học và công nghệ theo Nghị quyết số 226/2025/QH15, tạo điều kiện thử nghiệm chính sách mới. Nguồn lực đầu vào khoa học và công nghệ tăng mạnh; kết quả đầu ra đa dạng, có chất lượng: số lượng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp thành phố đạt 248 nhiệm vụ; các đơn vị trên địa bàn tham gia 36 nhiệm vụ cấp quốc gia và cấp bộ; triển khai 18 nhiệm vụ phát triển tài sản trí tuệ; đến năm 2025 đã có 26 đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích; tổ chức 16 phiên kết nối cung cầu công nghệ; cấp 52 Giấy chứng nhận Đăng ký chuyển giao công nghệ, 12 Giấy chứng nhận Đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ; số doanh nghiệp khoa học và công nghệ tăng mạnh so với giai đoạn trước đạt 76 doanh nghiệp khoa học và công nghệ; số lượng tổ chức có hoạt động khoa học và công nghệ tăng mạnh lên 74 tổ chức; thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn của hơn 13 đơn vị với hơn 98 sản phẩm; công bố hợp quy của 20 đơn vị với 326 sản phẩm. Hiệu quả được khẳng định qua vị trí của Hải Phòng trên bảng xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương (PII) và các chỉ số khác, trong đó Hải Phòng (trước hợp nhất) vươn lên và giữ vị trí thứ 3 cả nước về chỉ số PII trong hai năm liên tiếp 2023 và 2024 (tăng 2 bậc so với vị trí thứ 5 năm 2022); Hải Dương trước hợp nhất cũng tăng liên tục chỉ số PII; Hải Phòng sau hợp nhất xếp thứ 4 cả nước về chỉ số này; tác động kinh tế rõ nét với tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo đến năm 2025 (của Hải Phòng trước hợp nhất) đạt 68%; đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của cả hai địa phương trước hợp nhất đều vượt chỉ tiêu đề ra, đóng góp vào kinh

tế thành phố Hải Phòng trước hợp nhất 48% và đóng góp vào kinh tế tỉnh Hải Dương trước hợp nhất trung bình 5 năm đạt 53,25%.

Tuy nhiên, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo còn bộc lộ một số hạn chế: Tốc độ đổi mới công nghệ bình quân chưa đạt như kỳ vọng; số lượng dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hỗ trợ trực tiếp chưa đáp ứng được yêu cầu. Năng lực tham mưu, đề xuất, triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển nói riêng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nói chung và các hoạt động đổi mới sáng tạo còn chưa đồng đều, còn hạn chế, đặc biệt là ở cấp xã và các doanh nghiệp. Công tác quản lý nhà nước còn một số bất cập: một số sở, ngành, địa phương chưa thực sự chủ động đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ; việc đánh giá hiệu quả, tác động sau nghiệm thu chưa được thực hiện thường xuyên; cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý còn phân tán, thiếu liên thông. Các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ phần lớn có quy mô nhỏ, phân tán; chưa hình thành tổ chức nghiên cứu mạnh có uy tín quốc gia, quốc tế; chưa có tổ chức được xếp hạng khu vực hoặc thế giới. Hiệu quả thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn thấp: nhiều kết quả nghiên cứu sau nghiệm thu chưa được chuyển giao, nhân rộng hoặc thương mại hóa; liên kết viện - trường - doanh nghiệp và thị trường khoa học, công nghệ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế.

Những hạn chế nêu trên chủ yếu do đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trước đây còn thấp, phân tán, thiếu hệ thống mang tính chiến lược, chưa xác định đúng các đột phá cần tập trung đầu tư. Việc phối hợp giữa các cấp, các ngành chưa đồng bộ; hệ thống pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong giai đoạn chuyển tiếp còn nhiều thay đổi; một số cơ chế, chính sách mới chưa được hoàn thiện đồng bộ. Chưa hình thành được cơ chế đủ mạnh để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, phát triển, đồng tài trợ nghiên cứu hoặc tham gia sâu vào chuỗi nghiên cứu - phát triển - thương mại hóa công nghệ. Nhận thức về vai trò then chốt của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đối với phát triển kinh tế - xã hội ở một số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chưa thật sự đồng đều. Nhân lực khoa học và công nghệ còn hạn chế; năng lực tham mưu, đề xuất, tổ chức triển khai các nhiệm vụ, đề án, dự án chưa thực sự đáp ứng kỳ vọng. Đầu tư cho phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm nghiên cứu hiện đại, hạ tầng dùng chung và nền tảng số phục vụ nghiên cứu còn thiếu; hạ tầng kỹ thuật và cơ sở dữ liệu giữa các ngành tuy đã cải thiện nhưng chưa thực sự đồng bộ và liên thông thông suốt, tồn tại nhiều hệ thống riêng rẽ, phần mềm rời rạc, làm giảm hiệu quả đồng bộ dữ liệu.

Từ thực tiễn giai đoạn 2021 - 2025, có thể rút ra các bài học: Tiếp tục tham mưu hoàn thiện thể chế, cơ chế cho phát triển khoa học và công nghệ, trong đó chú trọng tham mưu, triển khai các chính sách đặc thù cho Hải Phòng. Phải xác định tổ chức thực thi là khâu then chốt, cần được quản trị theo chuẩn quốc tế, giám sát bằng dữ liệu; Mô hình hợp tác “ba nhà” chỉ phát huy hiệu quả khi có cơ chế đặt hàng rõ ràng, giao quyền tự chủ cho các bên và chia sẻ lợi ích từ kết quả thương mại hóa. Doanh nghiệp cần phải được tạo điều kiện trong các chính sách

để trở thành trung tâm trong hệ thống đổi mới sáng tạo; việc triển khai các nhiệm vụ đầu tư, phát triển và ứng dụng công nghệ lõi, công nghệ cao, công nghệ chiến lược cần phải được tập trung triển khai có hiệu quả. Tăng cường hợp tác về khoa học và công nghệ, chú trọng đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, tri thức cả trong và ngoài nước phục vụ cho sự phát triển của thành phố.

Trong bối cảnh thế giới và trong nước những thay đổi mang tính thời đại, tạo ra nhiều thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức lớn đan xen; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xác định là động lực chính để xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 là căn cứ quan trọng để triển khai công tác khoa học và công nghệ thành phố hàng năm và trong 05 năm tới; kế hoạch tập trung xác định các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên; là công cụ triển khai Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, gắn với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thành phố theo Nghị quyết 11-NQ/TU của Thành ủy.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của Hải Phòng; tập trung phát triển và làm chủ công nghệ chiến lược, công nghệ số, công nghệ xanh và công nghệ biển phù hợp với lợi thế, nhu cầu của thành phố. Hình thành hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mở, liên kết vùng và quốc tế, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, gắn nghiên cứu với ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa; góp phần xây dựng Hải Phòng thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ biển, “thành phố cảng công nghiệp hiện đại, văn minh, sinh thái và đáng sống tâm cỡ khu vực Đông Nam Á”.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP đạt 57%.

- Kinh phí chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt 2% GRDP, trong đó kinh phí từ xã hội chiếm hơn 60%.

- Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt từ 50% - 52 %. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo đạt trên 60%.

- Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt tối thiểu 12 người/01 vạn dân. Số nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp thành phố được triển khai trong 01 năm đạt tối thiểu 60 nhiệm vụ; số công trình khoa học và công nghệ cấp thành phố được nghiệm thu trong 01 năm đạt tối thiểu 40 công trình; số lượng bài báo khoa học (Scopus/ISI) có địa chỉ tác giả tại thành phố đạt 150 bài/năm.

- Tỷ lệ kết quả của các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, thử nghiệm và đổi mới sáng tạo đủ điều kiện được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu đạt tối thiểu 60%. Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được ứng dụng và thương mại hóa đạt tối thiểu 30%.

- Số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích; văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tăng trung bình 16 - 18%/năm.

- Hình thành từ 02 đến 03 trung tâm đổi mới sáng tạo.

- Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận đạt 150 đơn vị; số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đạt 450 đơn vị. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 40%.

- Hỗ trợ tối thiểu 100 doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý và công cụ cải tiến năng suất, chất lượng; hỗ trợ tối thiểu 30 doanh nghiệp triển khai các nội dung về bảo đảm đo lường; hỗ trợ xây dựng, duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia đối với tối thiểu 300 sản phẩm, hàng hóa.

- Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương duy trì thuộc nhóm 5 địa phương dẫn đầu cả nước, phấn đấu trong nhóm 03 địa phương dẫn đầu cả nước.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách và đổi mới cơ chế tài chính

a) Hoàn thiện thể chế, chính sách

- Tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời các quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn thi hành; cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương phù hợp với điều kiện phát triển của thành phố.

- Triển khai các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố cụ thể hóa Nghị quyết số 226/2025/QH15 trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Định kỳ đánh giá tác động, kết quả và những điểm nghẽn trong thực tiễn để kịp thời đề xuất điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền.

- Thành lập, vận hành và phát huy hiệu quả Quỹ Đầu tư mạo hiểm thành phố, đẩy mạnh huy động vốn đối ứng từ doanh nghiệp và nhà đầu tư tư nhân, ưu tiên đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, dự án doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nguồn và công nghệ chiến lược. Kien toàn Quỹ Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố theo quy định của pháp luật sau khi có hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thành phố.

- Hằng năm tổ chức ít nhất 01 lớp tập huấn về các cơ chế hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, tiếp nhận và làm chủ công nghệ, đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển tài sản trí tuệ, khởi nghiệp sáng tạo

và thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới.

- Rà soát, đánh giá thực trạng và đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đánh giá sự phù hợp; bảo đảm đồng bộ với quy định của Trung ương, phù hợp điều kiện phát triển của thành phố và các cam kết, thông lệ quốc tế; xây dựng, triển khai cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng; thực hiện bảo đảm đo lường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia; tăng cường năng lực các tổ chức đánh giá sự phù hợp, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

b) Đổi mới cơ chế tài chính khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Đổi mới phương thức phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước, tập trung ưu tiên các chương trình, bài toán lớn, công nghệ chiến lược và nhiệm vụ có địa chỉ ứng dụng, khả năng tạo tác động lan tỏa. Thực hiện khoán chi theo sản phẩm, quản lý theo kết quả, tăng quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; áp dụng hậu kiểm và cơ chế chấp nhận rủi ro có kiểm soát trong nghiên cứu khoa học theo quy định của pháp luật.

- Đa dạng hóa, huy động và khơi thông nguồn lực tài chính cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát huy vai trò ngân sách nhà nước là vốn môi, dẫn dắt; huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, tổ chức, quỹ đầu tư, nguồn tài trợ, ODA, vốn vay ưu đãi và các nguồn hợp pháp khác; phát huy hiệu quả Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp, Quỹ đầu tư mạo hiểm; khuyến khích các hình thức hợp tác công – tư và liên kết doanh nghiệp - viện, trường, tạo nguồn lực cho R&D, thử nghiệm, đổi mới công nghệ và thương mại hóa kết quả.

- Đổi mới cơ chế đặt hàng và tài trợ nhiệm vụ KH, CN&ĐMST, lấy bài toán thực tiễn của thành phố, các địa phương và nhu cầu công nghệ, làm căn cứ xác định nhiệm vụ; ưu tiên cơ chế doanh nghiệp tham gia từ khâu xác định bài toán, đặt hàng, thử nghiệm và tiếp nhận kết quả; gắn nhiệm vụ với sản phẩm, địa chỉ ứng dụng, khả năng làm chủ công nghệ và thương mại hóa.

- Bảo đảm nguồn lực tài chính cho thực hiện Kế hoạch, phân đầu kinh phí đầu tư cho R&D đạt 2% GRDP, trong đó nguồn lực xã hội chiếm trên 60%; đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng, giải ngân và khả năng huy động nguồn lực ngoài ngân sách.

- + Với chi từ nguồn ngân sách: Thực hiện kiểm soát chặt chẽ cơ cấu nguồn vốn ngân sách đầu tư cho R&D thông qua cơ chế xét duyệt nhiệm vụ hàng năm. Cụ thể hóa các định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: ngân sách nhà nước bảo đảm tối đa 80% đối với nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng; tối đa 50% đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ; từ 30% - 50% đối với các nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tùy thuộc vào mức độ cải tiến hoặc tạo mới sản phẩm, mô hình kinh doanh.

Tập trung định hướng tập trung chi đầu tư (khoảng 57-60 %) thực hiện các dự án, nhiệm vụ lớn như: Xây dựng công viên khoa học và đổi mới sáng tạo, nâng cấp Trung tâm đổi mới sáng tạo và Ứng dụng khoa học và công nghệ gắn với hình thành không gian đổi mới sáng tạo thành phố, nâng cấp các hạ tầng nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trung tâm R&D trọng điểm; bổ sung vốn cho quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm. Tổ chức triển khai các dự án thử nghiệm, trình diễn công nghệ, chuyển giao công nghệ, các nhiệm vụ chi đầu tư thuộc Đề án xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ biển.

Đối với nhóm chi thường xuyên: tập trung triển khai các nhiệm vụ R&D, các bài toán lớn của thành phố thuộc Chương trình khoa học và công nghệ biển; các nhiệm vụ triển khai đề án Đề án xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ biển (đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2040), Đề án thành phố Đổi mới sáng tạo, Chương trình hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Kế hoạch nâng cao năng suất chất lượng, Chương trình phát triển tài sản trí tuệ, Kế hoạch nâng cao chỉ số PII, Kế hoạch xây dựng và triển khai lộ trình đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn, Kế hoạch hành động về phát triển đội ngũ trí thức thành phố trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, kế hoạch phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trên địa bàn, các kế hoạch, chương trình, đề án khác của ngành, thành phố. Ngoài ra cần tập trung chi vào các nhiệm vụ phát triển nhân lực của ngành, đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện công tác khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các cơ quan nhà nước; nhân lực nghiên cứu và phát triển, nhân lực thực hiện các nhiệm vụ đổi mới sáng tạo trong các viện, trường, doanh nghiệp...

+ Với chi từ nguồn xã hội hóa: Định hướng vào các hoạt động: chi cho hoạt động nghiên cứu phát triển (bao gồm cả hình thành duy trì và phát triển quỹ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp), hình thành tài sản trí tuệ (các hoạt động cải tiến, sáng chế, giải pháp hữu ích...), chi cho đổi mới sáng tạo (mua sắm công nghệ, chuyển giao công nghệ, mua sắm máy móc thiết bị, phần mềm quản lý, chi cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, cho nâng cao hoạt động tiêu chuẩn, đo lường trong doanh nghiệp, chi tham gia thành lập các quỹ đầu tư tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, chi ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nguồn, chi hình thành các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, chi thành lập các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đo lường, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp, trung tâm kiểm thử chi hợp tác nghiên cứu chung...

Cơ chế huy động vốn đột phá: Khuyến khích doanh nghiệp thành lập quỹ phát triển KH&CN và sử dụng hiệu quả nguồn quỹ, đầu tư, tham gia góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm của thành phố; Khuyến khích doanh nghiệp thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Đến năm 2030 trên địa bàn thành phố thành lập được tối thiểu 01 Trung tâm đổi mới sáng tạo có nguồn đầu tư từ doanh

nghiệp. Rà soát, triển khai hiệu quả các công cụ pháp lý như thuế, hỗ trợ thương mại hóa, kết nối cung cầu công nghệ để thúc đẩy các đầu tư cho khoa học và công nghệ ngoài ngân sách. Tăng đối ứng của doanh nghiệp khi tham gia triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp thành phố trong các lĩnh vực công nghệ/kỹ thuật, nông nghiệp, y sinh...).

c) Triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát

- Hằng năm tổ chức đặt hàng tối thiểu 02 nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, ưu tiên thử nghiệm các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ và mô hình mới gắn với các lợi thế, bài toán thực tiễn và định hướng phát triển của thành phố, nhất là trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa, robot, logistics thông minh, cảng biển, công nghiệp, kinh tế biển, công nghệ xanh và các lĩnh vực có tiềm năng tạo mô hình kinh doanh mới.

- Ban hành Đề án “Thử nghiệm có kiểm soát phát triển kinh tế tầm thấp, ứng dụng phương tiện bay không người lái trên địa bàn thành phố Hải Phòng”.

2. Phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Phát triển nhân lực KH, CN&ĐMST theo nhu cầu công nghệ và sự phát triển của thành phố, tập trung vào các lĩnh vực chiến lược và có lợi thế của thành phố như vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, robot và tự động hóa, công nghệ biển, công nghệ xanh, logistics thông minh và các công nghệ mới. Chú trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trình độ cao theo đơn đặt hàng thực tế của doanh nghiệp (như kỹ sư AI, robot, AI server cấp cao, kỹ thuật điện - điện tử, công nghệ xanh và vi mạch bán dẫn). Gắn phát triển nhân lực với yêu cầu nâng cao năng lực nghiên cứu, hấp thụ, làm chủ và phát triển công nghệ, đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ và phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển và các lĩnh vực ưu tiên của thành phố.

- Đổi mới hoạt động đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp, bao gồm cả đào tạo nhân lực trình độ cao và đào tạo nâng cao năng lực lao động phổ thông đáp ứng yêu cầu của sản xuất công nghiệp trong giai đoạn mới. Triển khai các chính sách phát triển, thu hút và trọng dụng nhân lực KH, CN&ĐMST theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND. Khuyến khích các cơ sở đào tạo rà soát, cập nhật và đổi mới chương trình, nội dung và học liệu đào tạo theo sự phát triển của công nghệ và nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp; tăng cường các nội dung thực hành, dự án, kỹ năng công nghệ và kỹ năng làm việc trong môi trường nghiên cứu, sản xuất và đổi mới sáng tạo.

Triển khai có hiệu quả Kế hoạch hành động số 86/KH-UBND ngày 17/3/2026 về phát triển đội ngũ trí thức thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó, phần đầu đến hết năm 2028: tăng tỷ lệ lực lượng lao động trí thức trong các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ chiến lược đạt trên 20% và đến năm 2030 đạt 25%; phần đầu mỗi năm thu hút khoảng

3-5 chuyên gia, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài là người Hải Phòng tham gia giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn chính sách và chuyển giao công nghệ.

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia xác định nhu cầu kỹ năng, xây dựng và đánh giá chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo theo đặt hàng; tăng cường chương trình thực hành, thực tập, tham gia dự án và trải nghiệm R&D tại doanh nghiệp, phòng thí nghiệm và cơ sở nghiên cứu, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược và ngành công nghiệp chủ lực.

- Phát triển nhân lực R&D và nhân lực công nghệ trong doanh nghiệp. Từng bước hình thành đội ngũ cán bộ nghiên cứu KH, CN và ĐMST đạt ít nhất 600 người và nguồn nhân lực nghiên cứu (quy đổi FTE – tương đương toàn thời gian) đạt tối thiểu 12 người/vạn dân vào năm 2030 (tăng thêm khoảng 1.200 - 1.400 người so với năm 2026). Chỉ tiêu này được thực thi thông qua giải pháp trọng tâm: Đẩy mạnh mô hình liên kết “3 nhà” (Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp), gắn điều kiện bắt buộc doanh nghiệp tham gia ngay từ khâu đặt hàng và duy trì triển khai tối thiểu 60 nhiệm vụ KH, CN&ĐMST hằng năm để thu hút, duy trì việc làm và phát triển đội ngũ nghiên cứu. Tích hợp cơ sở dữ liệu nhân lực R&D và các nhiệm vụ hằng năm lên hệ thống IOC thành phố làm cơ sở theo dõi, đánh giá, tiếp tục đề xuất, triển khai các giải pháp phát triển nguồn nhân lực R&D thành phố.

- Tăng số lượng công bố khoa học quốc tế (Scopus/ISI) gắn với nâng cao chất lượng nghiên cứu của thành phố. Khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu trên địa bàn ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí công bố quốc tế cho các nhà khoa học, tác giả. Lồng ghép yêu cầu bắt buộc có công bố bài báo khoa học (Scopus/ISI) đối với các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu giải quyết các bài toán lớn của thành phố được ngân sách tài trợ kinh phí lớn, bảo đảm mục tiêu đạt 150 bài báo khoa học/năm trên toàn thành phố vào năm 2030.

- Tổ chức liên kết và sử dụng chung nguồn nhân lực KH, CN&ĐMST giữa viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp, tổ chức KH&CN và đối tác quốc tế thông qua nhóm nghiên cứu chung, chuyên gia kiêm nhiệm, biệt phái, hợp tác R&D, đồng hướng dẫn nghiên cứu và tham gia các nhiệm vụ KH, CN&ĐMST. Ưu tiên hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành, liên tổ chức và liên kết quốc tế, có sự tham gia của nhà khoa học, kỹ sư doanh nghiệp và cơ sở đào tạo, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược và kinh tế biển.

- Đến năm 2030, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đo lường cho tối thiểu 300 người; đào tạo, phát triển đội ngũ 50 chuyên gia về năng suất, chất lượng; tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng hằng năm cho cán bộ cấp xã, doanh nghiệp và nhân lực tại các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và hội nhập quốc tế.

- Hằng năm, tổ chức từ 01 đến 02 lớp, với số lượng tối thiểu 50 học viên/lớp nhằm nâng cao năng lực quản trị và quản lý hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) cho đội ngũ cán bộ, nghiên cứu viên, giảng viên, kỹ sư, nhân sự đang làm việc tại các viện, trường, tổ chức KH&CN và doanh nghiệp trên địa bàn thành

phổ theo biên bản ghi nhớ hợp tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giữa UBND thành phố Hải Phòng và Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (KIST).

b) Phát triển tổ chức khoa học và công nghệ

- Hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu đối với tối thiểu 02 tổ chức khoa học và công nghệ. Hỗ trợ, đồng hành cùng ít nhất 01 trường đại học trọng điểm tham gia vào nhóm các cơ sở giáo dục đại học xếp hạng theo lĩnh vực của khu vực Châu Á đối với ngành Khoa học Hàng hải, Kỹ thuật biển. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo hướng tự chủ, gắn hoạt động nghiên cứu với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết các bài toán lớn của thành phố và nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp; phát huy vai trò cầu nối trong mô hình liên kết Viện/Trường - Doanh nghiệp - Chính quyền.

- Khuyến khích thành lập mới, phát triển 01 - 02 tổ chức KH&CN, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), trung tâm nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm công nghệ; 02 - 03 tổ chức thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn và đánh giá sự phù hợp, phù hợp với nhu cầu phát triển các ngành công nghiệp chủ lực và các lĩnh vực ưu tiên của thành phố trên cơ sở nhu cầu thực tiễn, năng lực hiện có và khả năng huy động nguồn lực; ưu tiên mô hình liên kết, dùng chung và kết nối mạng lưới, hạn chế đầu tư phân tán, trùng lặp. Tập trung khuyến khích doanh nghiệp thành lập 01 - 02 tổ chức R&D, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm thiết kế, phòng thử nghiệm và các mô hình hợp tác nghiên cứu với viện nghiên cứu, trường đại học.

- Mở rộng mạng lưới thông tin KH&CN: Phát triển thêm tối thiểu từ 05 đến 08 thành viên mới tham gia mạng lưới đến năm 2030 nhằm phát triển mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ để tăng cường liên kết, chia sẻ nguồn lực, kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Rà soát, nghiên cứu xây dựng phòng thí nghiệm dùng chung của thành phố và Công viên Khoa học và Đổi mới sáng tạo Hải Phòng nhằm hình thành không gian đổi mới sáng tạo của thành phố theo hướng tích hợp không gian nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn, ươm tạo và phát triển công nghệ; ưu tiên gắn với các lĩnh vực có lợi thế của thành phố và vùng, bảo đảm kết nối với hệ thống hạ tầng hiện có và không đầu tư trùng lặp. Hỗ trợ nâng cấp các phòng thí nghiệm hiện có tại các viện nghiên cứu, trường đại học, trước hết trong lĩnh vực biển và công nghệ sinh học biển, để từng bước hình thành ít nhất 01 phòng thí nghiệm về biển và 01 trung tâm công nghệ sinh học biển.

- Kết nối, cập nhật và khai thác hiệu quả Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để phục vụ công tác điều hành, quản lý nhà nước, tra cứu thông tin phục vụ quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước; cung cấp, cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác dữ liệu về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới

sáng tạo có liên quan thuộc phạm vi quản lý lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ theo Nghị định số 262/2025/NĐ-CP.

d) Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ trong doanh nghiệp

- Hỗ trợ 03 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có năng lực R&D, trong đó ít nhất 01 doanh nghiệp áp dụng thành công, ứng dụng, đổi mới công nghệ, sản xuất thử nghiệm, tiếp nhận chuyển giao công nghệ. Hằng năm, tổ chức khảo sát, hỗ trợ 15–20 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua các hoạt động liên kết giữa các trường đại học, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan khác.

- Hỗ trợ tối thiểu 30 doanh nghiệp thực hiện bảo đảm đo lường đến năm 2030. Hằng năm, khảo sát nhu cầu, hỗ trợ doanh nghiệp triển khai chương trình bảo đảm đo lường, nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát phương tiện đo và phép đo trong sản xuất, kinh doanh, bảo đảm độ chính xác của kết quả đo, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hỗ trợ tối thiểu 100 doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng; xây dựng ít nhất 05 doanh nghiệp áp dụng đồng bộ các giải pháp làm mô hình điểm đến năm 2030. Phân đấu hằng năm tăng 10–15% số doanh nghiệp được hỗ trợ so với năm trước. Tập trung hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng gắn với đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng thương hiệu và tham gia chuỗi cung ứng; hỗ trợ xây dựng, áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc đối với tối thiểu 300 sản phẩm, hàng hóa đến năm 2030; phân đấu tối thiểu 60% doanh nghiệp thuộc nhóm sử dụng mã số, mã vạch có hệ thống truy xuất nguồn gốc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, bảo đảm khả năng tương tác, trao đổi dữ liệu. Hằng năm, tổ chức đối thoại doanh nghiệp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; hội nghị, hội thảo, tọa đàm và các hoạt động thông tin, truyền thông, quảng bá trên báo chí, phát thanh, truyền hình, cổng thông tin điện tử và nền tảng số nhằm phổ biến chính sách, pháp luật, giới thiệu mô hình điển hình, quảng bá sản phẩm và thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng truy xuất nguồn gốc.

3. Thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường khoa học và công nghệ

a) Thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

- Xây dựng và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của thành phố theo hướng mở, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Liên kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức tài chính, quỹ đầu tư và các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước. Tập trung thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực ưu tiên, gồm: công nghệ thông tin và truyền thông (ICT); công nghiệp công nghệ cao, công nghệ chế tạo, tự động hóa và công nghệ vật liệu mới; công nghệ xanh, công nghệ biển; công nghệ sinh học và y dược; kinh tế tuần hoàn, kinh tế biển và logistics số; đô thị thông minh, du lịch thông minh; công nghệ tài chính (fintech); công nghệ chiến lược, công nghiệp sáng tạo; khoa học dữ liệu, dữ liệu

lớn và phát triển trí tuệ nhân tạo (AI). Chú trọng phát triển chuỗi cung ứng trong nước và mạng lưới doanh nghiệp phụ trợ vệ tinh; hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tiếp cận chuyển giao công nghệ, ứng dụng tự động hóa, AI và robot trong sản xuất linh kiện, tự thiết kế gia công phụ kiện và sản xuất vật tư tiêu hao để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn lớn.

- Hình thành và phát triển mạng lưới các tổ chức, không gian và thiết chế hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo theo mô hình “01 trung tâm hạt nhân – 01 khu hạt nhân – mạng lưới các trung tâm vệ tinh”; nâng cao năng lực của Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Ứng dụng khoa học và công nghệ Hải Phòng làm đầu mối kết nối hệ sinh thái; phát triển mạng lưới các trung tâm, không gian đổi mới sáng tạo tại viện, trường, doanh nghiệp và các khu vực phù hợp. Đảm bảo 100% cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp có nội dung về khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo trong chương trình đào tạo vào năm 2030; phấn đấu có ít nhất 01 doanh nghiệp có tiềm năng trở thành doanh nghiệp cận kỳ lân (soonicorn) và thu hút ít nhất 03 quỹ đầu tư mạo hiểm quốc tế có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Hải Phòng.

- Tổ chức không gian phát triển KH, CN&ĐMST của thành phố theo hướng mở, liên kết và có tính lan tỏa, vượt ra ngoài phạm vi địa giới hành chính; hình thành mạng lưới liên kết giữa khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, trung tâm logistics, cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ và các địa phương trong vùng. Tăng cường kết nối hạ tầng nghiên cứu, dữ liệu, nguồn nhân lực, phòng thí nghiệm, cơ sở thử nghiệm và các nền tảng đổi mới sáng tạo dùng chung, tạo điều kiện hình thành các chuỗi liên kết nghiên cứu – công nghệ – sản xuất – thị trường.

- Phát triển hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo chuỗi từ tư vấn, ươm tạo, tăng tốc đến kết nối chuyên gia, nhà đầu tư, doanh nghiệp và các nguồn lực hỗ trợ; ưu tiên các dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp có hàm lượng công nghệ, mô hình kinh doanh mới và tiềm năng tăng trưởng. Khuyến khích hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nguồn (spin-off), doanh nghiệp khởi nghiệp từ viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức khoa học và công nghệ trên cơ sở kết quả nghiên cứu, công nghệ và tài sản trí tuệ có tiềm năng phát triển. Hàng năm, tổ chức 10 - 20 chương trình Hải Phòng - Cà phê khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức tối thiểu 01 lớp đào tạo về kỹ năng khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo; tổ chức Techfest Hải Phòng hàng năm; tổ chức tuyển chọn, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ ươm tạo khởi nghiệp, hỗ trợ khu làm việc chung cho tối thiểu 10 - 12 dự án khởi nghiệp...

- Duy trì và nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương PII trên địa bàn thành phố phù hợp với tình hình mới, đảm bảo giữ vững vị trí 05 địa phương dẫn đầu, phấn đấu trong nhóm 3 địa phương dẫn đầu cả nước; tập trung vào các chỉ số còn thấp cần tập trung cải thiện. Khuyến khích chi cho KH, CN&ĐMST cả ở khu vực công và khu vực tư nhân, đẩy mạnh đào tạo nhân lực làm nghiên cứu chuyên sâu và các chuyên gia có chứng chỉ quốc tế, thúc đẩy phát triển các tổ chức KH&CN trên địa bàn thành phố; đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ phát triển tài

sản trí tuệ như đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp; hình thành và tổ chức hoạt động có hiệu quả Quỹ Đầu tư mạo hiểm, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN, tập trung vào hoạt động nâng cấp sản phẩm dịch vụ công nghệ, tích cực tổ chức các phiên kết nối cung cầu công nghệ giữa các doanh nghiệp với doanh nghiệp, viện, trường, tổ chức KH&CN trong và ngoài nước; tổ chức các đoàn công tác giới thiệu và tìm hiểu hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại các quốc gia tiên tiến...

- Thúc đẩy các hoạt động nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa; áp dụng các tiêu chuẩn, công cụ quản lý tiên tiến. Đào tạo nhân lực triển khai các hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng trong doanh nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp tham gia các chuỗi cung ứng áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý và công cụ cải tiến năng suất, chất lượng. Hỗ trợ chuyển đổi xanh cho doanh nghiệp (ESG), trong đó tối thiểu 03 doanh nghiệp triển khai lộ trình chuyển đổi xanh.

- Huy động và kết nối các nguồn lực cho đổi mới sáng tạo, thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp, quỹ đầu tư, tổ chức tài chính và các nguồn lực xã hội; tăng cường kết nối với mạng lưới đổi mới sáng tạo, chuyên gia và đối tác trong nước, quốc tế. Triển khai đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; thực hiện các chính sách về ưu đãi thuế, hỗ trợ không hoàn lại, hỗ trợ thuê hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo Nghị quyết số 17, 18, 19 và 20/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố; qua đó nâng cao năng lực công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng tăng trưởng của doanh nghiệp, phấn đấu đến năm 2030 có 150 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

b) Phát triển thị trường khoa học công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu

- Hằng năm, tổ chức 03 đến 04 phiên kết nối cung - cầu công nghệ có sự tham gia của các đối tác nước ngoài nhằm phát triển nguồn cung công nghệ và kết quả nghiên cứu có khả năng chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa; Hằng năm tổ chức tối thiểu 02 lớp tập huấn, phổ biến, nâng cao nhận thức và năng lực về sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

- Lựa chọn và hỗ trợ hoàn thiện ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, sáng chế, giải pháp kỹ thuật, công nghệ và sản phẩm khoa học và công nghệ có tiềm năng ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa, ưu tiên các kết quả đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp và các lĩnh vực ưu tiên của thành phố.

- Nâng cấp, hoàn thiện Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị (Hatex.vn) trở thành trung tâm dữ liệu và giao dịch công nghệ cấp vùng, kết nối trực tuyến đồng bộ với các Sàn giao dịch công nghệ quốc gia và quốc tế. Đến năm 2030, hạ tầng Hatex.vn hoàn thành ứng dụng tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) và thực tế ảo tăng cường (VR/AR) nhằm tự động hóa gợi ý kết nối cung - cầu công nghệ, tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, hỗ trợ ra quyết định cho 100% doanh nghiệp đăng ký và

hỗ trợ công tác quản lý nhà nước. Phát triển nền tảng triển lãm và hội nghị công nghệ ảo, tích hợp công cụ giao dịch công nghệ số hóa, phấn đấu tổ chức tối thiểu 02 sự kiện triển lãm số hóa/năm và kết nối trực tiếp 100 doanh nghiệp/năm; thu hút tối thiểu 200 gian hàng số hóa và đến năm 2030 đạt 400.000-450.000 lượt truy cập/năm. Phấn đấu gia tăng giá trị giao dịch công nghệ qua sàn bình quân từ 10% – 15%/năm. Hằng năm, tổ chức 03 đến 04 phiên kết nối cung – cầu công nghệ có sự tham gia của các đối tác nước ngoài, tập trung vào công nghệ chiến lược, công nghệ mới, công nghệ xanh, vật liệu mới và năng lượng tái tạo...

Phát triển nền tảng triển lãm và hội nghị công nghệ ảo, tích hợp công cụ giao dịch công nghệ số hóa, phấn đấu tổ chức tối thiểu 02 sự kiện triển lãm số hóa/năm và kết nối trực tiếp 100 doanh nghiệp/năm; thu hút tối thiểu 200 gian hàng số hóa và 10.000 lượt truy cập, tương tác/năm. Đồng thời, thực hiện các hoạt động trình diễn, giới thiệu, kết nối thử nghiệm và giao dịch công nghệ theo nhu cầu đặt hàng thực tế của doanh nghiệp; khai thác dữ liệu lớn (Big Data) để nâng cao năng lực phân tích thị trường công nghệ, phấn đấu gia tăng giá trị giao dịch công nghệ qua sàn bình quân từ 10% – 15%/năm. Thúc đẩy các hoạt động chuyển giao công nghệ (nhất là công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ lõi, công nghệ sạch) từ nước ngoài vào Hải Phòng. Hằng năm, tổ chức 02 đến 03 phiên kết nối cung – cầu công nghệ, tập trung vào công nghệ chiến lược, công nghệ mới, công nghệ xanh, vật liệu mới và năng lượng tái tạo...

c. Phát triển tài sản trí tuệ, khai thác và thương mại hóa kết quả nghiên cứu

- Thành lập chuyên mục về sở hữu trí tuệ trên website của Sở để các doanh nghiệp, viện, trường, tổ chức, đơn vị, cá nhân tìm hiểu, hình thành, xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tuyên truyền thông qua các sự kiện khoa học và công nghệ (hội thảo, diễn đàn, phiên kết nối, chương trình cà phê khởi nghiệp...). Đưa nội dung hợp tác với các viện, trường đại học, cao đẳng, doanh nghiệp, tổ chức vào các chương trình hội thảo, làm việc nhân ngày sở hữu trí tuệ thế giới.

- Đưa kết quả đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích (được Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận đơn) là kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phấn đấu mỗi năm đạt tối thiểu 03 - 05 đơn.

- Hằng năm tổ chức tối thiểu 02 lớp tập huấn, phổ biến, nâng cao nhận thức và năng lực về sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Duy trì hoạt động hiệu quả điểm tư vấn về sở hữu trí tuệ tại Hải Phòng.

- Triển khai Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 - 2030: Hỗ trợ ít nhất 25 tổ chức, hợp tác xã, doanh nghiệp triển khai đồng bộ các giải pháp xây dựng và quản trị tài sản trí tuệ; hỗ trợ tư vấn, khai thác và thương mại hóa ít nhất 15 tài sản trí tuệ sau khi được xác lập quyền; hỗ trợ 100% sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù và các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP hoàn thành đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ gắn với công tác quản lý, phát triển, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau bảo hộ.

- Thúc đẩy khai thác và thương mại hóa kết quả nghiên cứu có tiềm năng; hỗ trợ đánh giá giá trị và khả năng khai thác, xây dựng phương án quản trị, khai

thác, cấp phép, chuyển giao và hình thành sản phẩm, dịch vụ hoặc doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu và tài sản trí tuệ.

4. Tập trung phát triển công nghệ chiến lược và giải quyết các bài toán lớn của thành phố

a) Lựa chọn và phát triển công nghệ chiến lược

- Tổ chức triển khai các nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược do Trung ương giao và các nhiệm vụ thành phố chủ trì; trên cơ sở danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược của quốc gia, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, lợi thế cạnh tranh, nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, năng lực nghiên cứu và điều kiện hạ tầng của thành phố, ưu tiên ứng dụng một số nhóm công nghệ chiến lược phù hợp với Hải Phòng, trong đó trọng tâm là: công nghệ số, công nghệ bán dẫn và trí tuệ nhân tạo; công nghệ robot (bao gồm cả robot cộng tác), tự động hóa, xe tự hành; công nghệ sinh học và y sinh; công nghệ biển; công nghệ năng lượng, lưới điện thông minh; công nghệ gắn với chuyển đổi xanh và các công nghệ chiến lược khác theo định hướng của Trung ương và thành phố.

- Triển khai Chương trình KH&CN biển của thành phố, theo định hướng các nhiệm vụ thuộc Chương trình dự kiến chiếm khoảng 30% tổng số nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp thành phố trong giai đoạn 2026 - 2030, tập trung vào các nhóm: quản trị biển, môi trường và bảo tồn; kinh tế hàng hải, logistics và công nghiệp biển; du lịch biển; thủy sản và dược liệu biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; y học biển.

- Hằng năm, tổ chức làm việc trực tiếp với tối thiểu 05 doanh nghiệp lớn của thành phố để đặt hàng các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, giải bài toán lớn. Tổ chức định kỳ Ngày hội khởi nghiệp (địa phương, liên vùng) để thu hút các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo kỳ lân.

b) Xác định và giải quyết các bài toán lớn của thành phố

- Hằng năm, căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, yêu cầu thực tiễn và đề xuất của các sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp và các chủ thể liên quan, rà soát, lựa chọn và công bố danh mục các bài toán lớn cần ưu tiên giải quyết bằng KH, CN&ĐMST. Mỗi bài toán xác định rõ vấn đề, mục tiêu, yêu cầu đối với giải pháp, sản phẩm hoặc kết quả đầu ra, chủ thể đặt bài toán, đơn vị có nhu cầu và địa chỉ ứng dụng; ưu tiên các bài toán có phạm vi tác động lớn, liên ngành, gắn với nhu cầu doanh nghiệp và có khả năng tạo ra sản phẩm, công nghệ, mô hình mới và nhân rộng. Hằng năm tổ chức đặt hàng tối thiểu 02 nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, ưu tiên thử nghiệm các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ và mô hình mới gắn với các lợi thế, bài toán thực tiễn và định hướng phát triển của thành phố, nhất là trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa, robot, logistics thông minh, cảng biển, công nghiệp, kinh tế biển, công nghệ xanh và các lĩnh vực có tiềm năng tạo mô hình kinh doanh mới.

- Thực hiện quản lý đồng bộ từ công bố bài toán/đặt hàng và phê duyệt nhiệm vụ KH, CN&ĐMST - tổ chức thực hiện – đánh giá trong kỳ, đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ KH, CN&ĐMST và đánh giá tác động

của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo. Toàn bộ tiến độ phê duyệt, triển khai và nghiệm thu được số hóa, đưa vào cơ sở dữ liệu trên Trung tâm điều hành thông minh (IOC) của thành phố để kiểm soát hằng năm.

c) Tập trung nguồn lực và đánh giá tác động

- Tập trung nguồn lực của thành phố và huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho các công nghệ và bài toán lớn đã được lựa chọn; khuyến khích doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và các đối tác tham gia ngay từ khâu xác định nhu cầu và thực hiện nhiệm vụ. Định kỳ đánh giá mức độ đạt mục tiêu, khả năng ứng dụng, giá trị kinh tế - xã hội, mức độ huy động nguồn lực ngoài ngân sách và khả năng nhân rộng, làm căn cứ điều chỉnh danh mục ưu tiên và phân bổ nguồn lực trong các năm tiếp theo.

5. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Tăng cường liên kết, hợp tác trong nước

- Triển khai hiệu quả Chương trình đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế về KH, CN&ĐMST và chuyển đổi số thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 - 2030. Tăng cường hợp tác với các bộ, ngành, địa phương, viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức KH&CN và doanh nghiệp lớn trong nước; ưu tiên hợp tác nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ, đào tạo nhân lực, chia sẻ hạ tầng nghiên cứu và giải quyết các bài toán lớn của thành phố. Phát huy liên kết Nhà nước – Nhà trường – Doanh nghiệp, hình thành các nhóm và mạng lưới hợp tác theo lĩnh vực ưu tiên của Hải Phòng. Trong đó, hợp tác với khoảng 03 - 05 tổ chức KH&CN, viện, trường Trung ương để nghiên cứu các vấn đề chính sách, mô hình phát triển, KH&CN biển, công nghệ cao và công nghệ chiến lược; đồng thời hợp tác với khoảng 03 - 05 tổ chức Trung ương và địa phương trong ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ, nhất là công nghệ cao và công nghệ chiến lược.

- Chủ động đề xuất và tham gia 01 - 02 các nhiệm vụ, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp quốc gia có nội dung phù hợp với định hướng và nhu cầu của Hải Phòng để tranh thủ ngân sách Trung ương, tích hợp với Khung chương trình quốc gia tại Phụ lục II của Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN. Tăng cường phối hợp giữa nguồn lực Trung ương, thành phố, doanh nghiệp và các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nhiệm vụ có quy mô lớn, liên ngành và có khả năng tạo tác động lan tỏa.

b) Mở rộng hợp tác quốc tế có trọng tâm, trọng điểm

- Mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, trung tâm nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, trường đại học, tập đoàn công nghệ có thể mạnh phù hợp với định hướng phát triển của Hải Phòng; ưu tiên các đối tác có năng lực về công nghệ biển, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ chiến lược, logistics thông minh, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu số. Tăng cường hợp tác nghiên cứu chung, đào tạo, trao đổi chuyên gia, chuyển giao và cùng phát triển

công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học trên địa bàn tham gia mạng lưới nghiên cứu và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tổ chức các hoạt động khảo sát, học tập và làm việc với đối tác quốc tế; giai đoạn 2026 - 2030 tổ chức khoảng 08 - 10 đoàn cán bộ tham quan, khảo sát, làm việc tại các nước có nền KH, CN&ĐMST phát triển; lựa chọn khoảng 08 - 10 cán bộ, công chức, viên chức đi học tập, làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo các chương trình hợp tác phù hợp.

c) Thu hút chuyên gia, tổ chức R&D và nguồn lực KH, CN&ĐMST từ bên ngoài

- Hằng năm triển khai từ 01 - 02 nghiên cứu chung với các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài.

- Phấn đấu mỗi năm thu hút khoảng 03 - 05 chuyên gia, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài là người Hải Phòng tham gia giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn chính sách và chuyển giao công nghệ.

d) Huy động nguồn lực hợp tác phục vụ các ưu tiên chiến lược của thành phố

Chủ động đề xuất và tham gia các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, nhiệm vụ hợp tác quốc tế, chương trình nghiên cứu chung và các chương trình hỗ trợ kỹ thuật phù hợp với lợi thế, nhu cầu và các lĩnh vực ưu tiên của Hải Phòng; tăng cường huy động nguồn lực của Trung ương, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp và các đối tác cho nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. Ưu tiên hợp tác phục vụ phát triển công nghệ chiến lược, giải quyết các bài toán lớn, nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp và xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng KH&CN biển.

6. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Đổi mới công tác quản lý nhà nước

- Xây dựng, cập nhật và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thành phố; kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định. Phấn đấu 100% nhiệm vụ KH, CN&ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước được cập nhật đầy đủ, kịp thời các thông tin cơ bản về vòng đời nhiệm vụ trên nền tảng quản lý số, phục vụ theo dõi tiến độ, nghiệm thu, kết quả và tình hình ứng dụng sau nghiệm thu. Đẩy mạnh số hóa và quản lý trên môi trường số đối với quá trình quản lý chương trình, nhiệm vụ và kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hình thành hồ sơ điện tử theo dõi kết quả, đơn vị tiếp nhận và tình hình ứng dụng sau nghiệm thu.

- Công khai phù hợp thông tin về chương trình, nhiệm vụ và kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tăng cường khả năng tra cứu, kết nối và khai thác dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ và các chủ thể liên quan.

- Phân loại rõ nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, thử nghiệm và ứng dụng - thương mại hóa để xác định yêu cầu đầu ra, phương thức đánh giá, cơ chế tài chính và mức độ chấp nhận rủi ro phù hợp. Tăng cường quản lý theo mốc kết quả; kịp thời điều chỉnh, dừng hoặc chuyển hướng các nhiệm vụ không còn phù hợp, hiệu quả thấp; ưu tiên nguồn lực cho nhiệm vụ có khả năng tạo công nghệ mới, sản phẩm mới, nâng năng suất và giải quyết các vấn đề phát triển.

b) Nâng cao chất lượng quản lý chương trình, nhiệm vụ và đánh giá sau nghiệm thu

- Đổi mới quy trình quản lý nhiệm vụ gắn với địa chỉ ứng dụng. Ràng buộc địa chỉ tiếp nhận đầu ra: 100% nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng cấp thành phố bắt buộc có văn bản thỏa thuận tiếp nhận, cam kết ứng dụng kết quả của cơ quan quản lý hoặc doanh nghiệp thụ hưởng trước khi phê duyệt danh mục; lấy tính khả thi thương mại và phương án triển khai sau nghiệm thu làm tiêu chí chấm điểm quyết định.

- Thiết lập quy trình hậu kiểm định kỳ 06 - 12 tháng: Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp tổ chức khảo sát, kiểm tra thực địa tại các đơn vị đã cam kết tiếp nhận. Việc đo lường hiệu quả được thực hiện bằng chỉ số định lượng cụ thể như doanh thu, sản lượng, tỷ lệ giảm chi phí sản xuất, số lượng hợp đồng chuyển giao (đối với lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật); hoặc đo bằng số lượng cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, áp dụng (đối với lĩnh vực xã hội - nhân văn).

- Ràng buộc pháp lý và điều kiện tài chính trong hợp đồng: Hợp đồng chỉ được thanh lý khi có văn bản nghiệm thu ứng dụng thực tế từ đơn vị thụ hưởng; thí điểm cơ chế giải ngân tạm giữ lại 10 - 15% kinh phí thù lao/quản lý và chỉ quyết toán sau khi hoàn thành báo cáo đánh giá ứng dụng sau 12 tháng. Tạm dừng quyền đăng ký chủ nhiệm nhiệm vụ mới đối với các cá nhân có kết quả nghiên cứu không đưa vào ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu mà không có lý do chính đáng.

- Bố trí vốn chuyển tiếp sau nghiệm thu: Hỗ trợ kinh phí sản xuất thử nghiệm (pilot), kiểm định tiêu chuẩn, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các nhiệm vụ nghiệm thu xuất sắc có tiềm năng thương mại hóa cao. Thực hiện chính sách "Nhà nước là khách hàng đầu tiên" thông qua việc ban hành Danh mục sản phẩm, công nghệ mới từ kết quả nghiên cứu cấp thành phố để ưu tiên đưa vào các dự án đầu tư công, mua sắm công.

c) Phân cấp, cải cách thủ tục hành chính và nâng cao trách nhiệm giải trình

- Tăng cường phân cấp, phân quyền trong quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình; rà soát, đơn giản hóa và số hóa quy trình, thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, tạo thuận lợi cho tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, nhà khoa học và người dân.

- Chuẩn hóa quy trình quản lý, biểu mẫu và yêu cầu hồ sơ theo hướng rõ trách nhiệm, rõ thời hạn, giảm khâu trung gian; thiết lập cơ chế theo dõi, giám sát và đánh giá định kỳ việc thực hiện Kế hoạch trên cơ sở kết quả đầu ra và tác động, làm căn cứ điều chỉnh nhiệm vụ, nguồn lực và giải pháp thực hiện.

7. Các giải pháp đột phá

a) Đột phá về phương thức đặt hàng và quản trị nhiệm vụ theo bài toán, sản phẩm, kết quả và tác động

- Chuyển mạnh từ cách tiếp cận xác định nhiệm vụ chủ yếu theo đề xuất của tổ chức khoa học và công nghệ sang đặt hàng từ bài toán phát triển của thành phố và nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp; đưa doanh nghiệp tham gia vào ngay từ khâu đặt hàng nhiệm vụ đến khâu cuối cùng là tiếp nhận kết quả nghiên cứu để thương mại hóa.

- Thiết lập cơ chế giám sát vòng đời nhiệm vụ trên hệ thống IOC thành phố: tổ chức đánh giá bắt buộc hiệu quả thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu đối với 100% nhiệm vụ; bảo đảm tỷ lệ kết quả ứng dụng thực tiễn sau nghiệm thu đạt tối thiểu 60% và tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được ứng dụng và thương mại hóa đạt tối thiểu 25% vào năm 2030.

b) Đột phá về cơ chế tài chính theo hướng Nhà nước dẫn dắt và huy động nguồn lực xã hội

Chuyển từ cơ chế Nhà nước chủ yếu cấp kinh phí cho nhiệm vụ sang sử dụng ngân sách như công cụ dẫn dắt và kích hoạt đầu tư xã hội, gắn mức độ hỗ trợ với mục tiêu, kết quả và khả năng huy động các nguồn lực hợp pháp khác. Tăng tính linh hoạt trong sử dụng nguồn lực, đồng thời gắn quyền tự chủ với trách nhiệm giải trình và thiết lập cách tiếp cận phù hợp đối với rủi ro đặc thù của hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật.

c) Đột phá về hạ tầng dùng chung, môi trường thử nghiệm và rút ngắn quá trình từ nghiên cứu đến ứng dụng

- Chuyển từ đầu tư và khai thác hạ tầng theo từng tổ chức, từng dự án sang hình thành và khai thác mạng lưới hạ tầng dùng chung, kết nối phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn, đánh giá sự phù hợp, tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng và hạ tầng của doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học.

- Phát triển các môi trường thử nghiệm, testbed, living lab và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát phù hợp với điều kiện của thành phố; ưu tiên các công nghệ chiến lược, công nghiệp công nghệ cao, logistics thông minh, cảng biển, phương tiện điện, công nghệ xanh và công nghệ biển. Qua đó rút ngắn thời gian từ nghiên cứu, thử nghiệm, hoàn thiện công nghệ đến ứng dụng thực tế.

d) Đột phá về phát triển và sử dụng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Chuyển từ phát triển nhân lực chủ yếu theo chương trình đào tạo sang phát triển, thu hút và sử dụng nhân lực theo nhu cầu công nghệ, bài toán và dự án cụ thể của thành phố và doanh nghiệp.

- Tăng cường đào tạo theo đặt hàng; doanh nghiệp tham gia xác định nhu cầu, xây dựng và đánh giá chương trình, tổ chức thực hành, thực tập và tham gia dự án R&D; hình thành cơ chế kết nối, sử dụng chung, luân chuyển chuyên gia, nhà khoa học và kỹ sư giữa viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan.

- Tập trung thu hút chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ và nhóm nghiên cứu có năng lực tham gia trực tiếp vào các bài toán lớn, công nghệ chiến lược và các dự án R&D của thành phố và doanh nghiệp.

đ) Đột phá về một số giải pháp ứng dụng công nghệ số

- Triển khai xây dựng hệ sinh thái cảng biển số hiện đại trên nền tảng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) và các công nghệ số tiên tiến; từng bước chuyển đổi mô hình quản lý, khai thác cảng biển từ phương thức truyền thống sang mô hình cảng biển thông minh, tự động hóa và quản trị theo thời gian thực, liên thông hoạt động cảng biển - khu công nghiệp - hải quan - doanh nghiệp.

- Phát triển hệ thống trung tâm logistics thông minh trên nền tảng công nghệ số, tự động hóa và kết nối dữ liệu, trở thành đầu mối điều phối dòng hàng hóa của khu vực phía Bắc.

- Hình thành và phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh dựa trên trí tuệ nhân tạo (AI). Hướng đến xây dựng một nền tảng công nghệ linh hoạt, kết nối đa chiều giữa cơ quan quản lý - doanh nghiệp lữ hành - cơ sở lưu trú - khách du lịch. Dữ liệu ngành du lịch sẽ được số hóa và cập nhật tự động theo tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống”. Ứng dụng AI sẽ đóng vai trò trung tâm trong việc phân tích hành vi và xu hướng tiêu dùng của khách du lịch. Từ đó, các cơ quan chức năng có thể điều chỉnh chiến lược xúc tiến đầu tư, định hình các sản phẩm du lịch mới mang tính đặc trưng và khẳng định thương hiệu du lịch Hải Phòng trên bản đồ du lịch quốc tế.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Đa dạng hóa các nguồn lực tài chính

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được bảo đảm từ các nguồn: Ngân sách nhà nước (bao gồm chi đầu tư phát triển và chi sự nghiệp khoa học và công nghệ); vốn tự có của các tổ chức, doanh nghiệp; vốn huy động hợp pháp từ các quỹ đầu tư, nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân và các hình thức hợp tác công - tư (PPP).

- Phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công: Ngân sách nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, là “vốn mồi” để kích hoạt, huy động tối đa các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách. Tập trung khuyến khích khu vực doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo động lực tăng trưởng mới cho thành phố.

2. Lập dự toán và phân bổ ngân sách nhà nước

- Tuân thủ quy định pháp luật: Việc lập dự toán, quản lý, phân bổ và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn thi hành hiện hành.

- Nguyên tắc phân bổ có trọng tâm, trọng điểm: Ưu tiên tập trung nguồn lực tài chính cho các nhiệm vụ trọng điểm và các đề án mang tính đột phá. Thực hiện phân bổ kinh phí chặt chẽ, không dàn trải, đảm bảo chỉ đúng mục đích, đúng đối tượng và đạt hiệu quả thực chất, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan thường trực, đầu mối tham mưu và điều phối tổ chức thực hiện Kế hoạch; chủ trì hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành, địa phương, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch.

- Chủ trì cụ thể hóa Kế hoạch thành chương trình, nhiệm vụ và danh mục ưu tiên hằng năm; tổ chức rà soát, lựa chọn, đề xuất các bài toán lớn, công nghệ chiến lược, nhiệm vụ trọng điểm và nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp trên cơ sở tiêu chí tại Phụ lục I và Khung chương trình tại Phụ lục II; bảo đảm phù hợp định hướng phát triển của thành phố, tránh trùng lặp, dàn trải và lồng ghép với các chương trình, đề án đã được phê duyệt.

- Chủ trì tham mưu hoàn thiện cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện các cơ chế đặc thù về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực, cơ chế đặt hàng, tài trợ, khoán chi, chấp nhận rủi ro và thử nghiệm có kiểm soát theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện Kế hoạch theo mục tiêu, kết quả và tác động; định kỳ rà soát tiến độ, kết quả và hiệu quả thực hiện, kịp thời tham mưu điều chỉnh mục tiêu, danh mục nhiệm vụ, cơ chế phối hợp và phân bổ nguồn lực phù hợp với tình hình thực tế.

- Chủ trì xây dựng, cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thành phố; tổ chức kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống thông tin quốc gia và các cơ sở dữ liệu liên quan theo quy định; hình thành cơ chế theo dõi vòng đời nhiệm vụ và kết quả ứng dụng phục vụ công tác quản lý, điều hành.

- Chủ trì tổng hợp, đánh giá và báo cáo UBND thành phố về tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch; đề xuất xử lý các khó khăn, vướng mắc liên ngành, các nhiệm vụ chậm tiến độ hoặc không còn phù hợp; đồng thời tham mưu nhân rộng các mô hình, nhiệm vụ có hiệu quả và đề xuất điều chỉnh Kế hoạch khi cần thiết.

2. Sở Tài chính

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và lộ trình thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu, tham mưu hoàn thiện cơ chế khoán chi, chấp nhận rủi ro khoa học theo quy định của pháp luật.

- Tham mưu, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân thành phố) trong công tác quản lý phần vốn nhà nước tại Quỹ Đầu tư mạo hiểm thành phố sau khi được thành lập là doanh nghiệp có vốn góp nhà nước.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ về phương án lồng ghép sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Kế hoạch.

3. Các sở, ban, ngành, địa phương

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý và các chỉ tiêu được giao tại Phụ lục III kèm theo Kế hoạch này, chủ động xác định nhu cầu, vấn đề thực tiễn, nhu cầu đổi mới công nghệ của ngành, lĩnh vực và địa phương; đề xuất bài toán lớn, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cung cấp thông tin, dữ liệu làm cơ sở để Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, tham mưu xác định nhiệm vụ và danh mục ưu tiên.

- Chịu trách nhiệm phối hợp tổ chức thực hiện và tiếp nhận, ứng dụng kết quả đối với các nhiệm vụ, chương trình thuộc ngành, lĩnh vực mình quản lý; xác định rõ cơ quan, đơn vị tiếp nhận và điều kiện triển khai đối với các kết quả cần đưa vào thực tiễn; phối hợp đánh giá hiệu quả, khả năng nhân rộng và tác động sau ứng dụng.

- Chủ động lồng ghép nội dung khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, bảo đảm các nhiệm vụ đề xuất phù hợp quy hoạch, chiến lược, chương trình đã được phê duyệt, không trùng lặp, không dàn trải và không đầu tư trùng lặp với các chương trình, dự án khác.

- Đối với các bài toán lớn, chương trình và nhiệm vụ trọng điểm của thành phố, phân công đầu mối phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong xác định yêu cầu đầu ra, tổ chức thực hiện, theo dõi tiến độ, xử lý các vấn đề thuộc thẩm quyền và đánh giá kết quả, tác động.

- Chủ động huy động nguồn lực của ngành, lĩnh vực và địa phương, kết nối doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo và các đối tác liên quan tham gia thực hiện nhiệm vụ; ưu tiên sử dụng, ứng dụng và nhân rộng các kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được kiểm chứng phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

- Thực hiện chế độ cung cấp thông tin, dữ liệu và báo cáo về tình hình triển khai, kết quả ứng dụng và tác động của các chương trình, nhiệm vụ thuộc phạm

vi quản lý theo yêu cầu của Sở Khoa học và Công nghệ, phục vụ đánh giá và điều chỉnh Kế hoạch (nếu cần).

4. Các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn; các tổ chức khoa học và công nghệ

- Chủ động phát huy năng lực đào tạo, nghiên cứu và phát triển công nghệ theo chức năng, thế mạnh và định hướng của thành phố; gắn hoạt động đào tạo, nghiên cứu với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp và các lĩnh vực ưu tiên của Hải Phòng.

- Tham gia và chủ động đề xuất giải quyết các bài toán lớn, nhiệm vụ KH, CN&ĐMST của thành phố phù hợp với năng lực; bảo đảm chất lượng, tiến độ và kết quả đầu ra; tăng cường nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Tăng cường liên kết với doanh nghiệp và các tổ chức liên quan, thực hiện đào tạo theo nhu cầu, hợp tác nghiên cứu, đồng phát triển công nghệ, thử nghiệm và chuyển giao; khuyến khích hình thành nhóm nghiên cứu liên ngành, liên tổ chức và các mô hình hợp tác doanh nghiệp – viện, trường.

- Khai thác và chia sẻ hiệu quả nguồn lực nghiên cứu, gồm: nhân lực chuyên gia, phòng thí nghiệm, cơ sở thử nghiệm, dữ liệu và các nguồn lực khoa học, công nghệ khác; ưu tiên tham gia các hạ tầng dùng chung và các chương trình, nhiệm vụ trọng điểm của thành phố, hạn chế đầu tư phân tán, trùng lặp.

- Chủ động huy động các nguồn lực ngoài ngân sách và mở rộng hợp tác trong nước, quốc tế để nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo và phát triển công nghệ; thu hút chuyên gia, nhà khoa học và đối tác có năng lực tham gia các nhiệm vụ, bài toán lớn của thành phố.

- Thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo và cung cấp dữ liệu về hoạt động đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao, thương mại hóa và ứng dụng kết quả KH, CN&ĐMST thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong đánh giá kết quả và tác động thực hiện Kế hoạch.

VII. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC BẢO ĐẢM TỔ CHỨC THỰC HIỆN HIỆU QUẢ KẾ HOẠCH

1. Đẩy mạnh truyền thông chính sách và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội; đa dạng hóa phương thức truyền thông, phổ biến tri thức và lan tỏa rộng rãi các kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với nhu cầu thực tiễn. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội ngành nghề, cộng đồng chuyên gia; thúc đẩy hình thành và phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội.

2. Gắn kết quả thực hiện Kế hoạch với trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và người đứng đầu; thực hiện cơ chế khen thưởng kịp thời đối với mô hình hiệu quả, đồng thời kiên quyết điều chỉnh hoặc chấm dứt các nhiệm vụ, chương trình không đáp ứng yêu cầu. Tổ chức triển khai đồng bộ Kế hoạch này

với các chiến lược, chương trình, đề án về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 đã cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm không chồng chéo, lãng phí nguồn lực. Tăng cường công tác phối hợp triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giữa các sở, ngành thành phố với cấp xã, đặc biệt là trong đặt hàng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ xuất phát từ bài toán thực tiễn của địa phương, tránh tình trạng các nghiên cứu chưa sát với nhu cầu thực tế của người dân.

3. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, công khai, minh bạch trong lựa chọn nhiệm vụ, sử dụng nguồn lực và đánh giá kết quả; chủ động phòng ngừa, xử lý chồng chéo, trùng lặp, dàn trải, lợi ích cục bộ và rủi ro trong quá trình tổ chức thực hiện.

4. Thực hiện giám sát, đánh giá định kỳ hằng năm, giữa kỳ năm 2028 và cuối kỳ vào năm 2030; gắn kết quả thực hiện với phân bổ nguồn lực và xếp hạng tổ chức; kịp thời điều chỉnh mục tiêu, danh mục chương trình, cơ cấu nguồn lực và cơ chế phối hợp theo yêu cầu thực tiễn. Việc xây dựng, quản lý và đánh giá các chương trình, nhiệm vụ căn cứ theo Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo Kế hoạch này; thực hiện theo quy định tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và Nghị định số 262/2025/NĐ-CP. Việc thiết lập các chỉ tiêu phục vụ đánh giá chương trình thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 1969/QĐ-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu các sở, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Kế hoạch.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- Các Viện nghiên cứu, trường Đại học, Cao đẳng, tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và PTTH HP;
- CVP, PCVP UBND TP N.T.Hùng;
- Phòng: VX, NVKTGS;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, N.H.Điệp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Minh Cường

Phụ lục I
TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Kế hoạch số ~~385~~**385**/KH-UBND ngày **30** tháng **9** năm 2026 của Ủy ban
nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tiêu chí/Nhóm tiêu chí
1	Giải quyết bài toán lớn của thành phố, doanh nghiệp trên địa bàn; phù hợp quy hoạch của thành phố, Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 06/3/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 – 2030; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh thành phố 5 năm 2026 - 2030; Chương trình hành động số 04/CTr-UBND ngày 26/5/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại của thành phố giai đoạn 2026 – 2030.
2	Có tác động lan tỏa mạnh đến tăng trưởng GRDP, năng suất, năng lực cạnh tranh, quản trị thành phố, phát triển bền vững và khả năng chống chịu của nền kinh tế địa phương.
3	Có sản phẩm đầu ra rõ ràng, đo lường được, có địa chỉ ứng dụng, cơ quan tiếp nhận cụ thể trên địa bàn thành phố, lộ trình triển khai đến năm 2028 và năm 2030.
4	Có doanh nghiệp trên địa bàn tham gia, cùng chủ trì, cùng tài trợ hoặc đối ứng kinh phí; có cơ chế gắn kết giữa nghiên cứu, thử nghiệm, tiêu chuẩn hóa và thị trường (đối với chương trình trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ).
5	Có khả năng tiếp thu, làm chủ và phát triển công nghệ lõi, công nghệ chiến lược, đặc biệt gắn với lợi thế đặc thù của thành phố (cảng biển, logistics, kinh tế biển, vi mạch bán dẫn, nông nghiệp công nghệ cao...); có đóng góp cho nội địa hóa, thay thế nhập khẩu hoặc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.
6	Có khả năng ứng dụng, thương mại hóa, mở rộng quy mô, tạo ngành, tạo thị trường hoặc nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp và nền kinh tế thành phố; gắn với mục tiêu thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

TT	Tiêu chí/Nhóm tiêu chí
7	Có tính liên ngành, liên vùng, có thể sử dụng chung hạ tầng, dữ liệu, nền tảng, phòng thí nghiệm hoặc hệ thống tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; không đầu tư trùng lặp với hạ tầng quốc gia, hạ tầng vùng đã có.
8	Có tính khả thi cao về nguồn lực, cơ chế tổ chức thực hiện và quản trị rủi ro; có mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu đánh giá gắn với các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch; có số liệu gốc, cơ quan cập nhật và cơ chế kiểm chứng.
9	Không trùng lặp với chương trình, nhiệm vụ, dự án đã có của thành phố hoặc đã được ngân sách trung ương bảo đảm; không vượt quá phạm vi thẩm quyền hoặc giai đoạn 2026 - 2030 nếu chưa được phân kỳ rõ ràng.
10	Ưu tiên đối với chương trình, nhiệm vụ có tác động trực tiếp đến TFP, xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao, năng suất doanh nghiệp, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và hình thành doanh nghiệp công nghệ dẫn dắt gắn với lợi thế đặc thù của thành phố Hải Phòng.

Phụ lục II

KHUNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số **385**/KH-UBND ngày **30** tháng **9** năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
1	Các chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thành phố tập trung vào triển khai chương trình khoa học và công nghệ biển và Đặt hàng nghiên cứu, ứng dụng và phát triển nhân lực, tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026-2030 đảm bảo bám sát định hướng tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ nhất	1. Triển khai Chương trình khoa học và công nghệ Biển ban hành tại Quyết định số 5262/QĐ-UBND ngày 26/12/2025, trong đó tập trung nghiên cứu khoa học và công nghệ được tuyển chọn định hướng tập trung vào nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ trong 06 ngành, lĩnh vực (1. Quản trị biển, Môi trường, Biến đổi khí hậu và Bảo tồn đa dạng sinh học; 2. Kinh tế Hàng hải, Logistics và Công nghiệp biển; 3. Du lịch biển; 4. Thủy sản và Dược liệu biển; 5. Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; 6. Y học biển) và dự kiến chiếm 30% trong tổng số nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp thành phố và hình thành được cơ sở dữ liệu về biển thành phố Hải Phòng. 2. Đặt hàng, tài trợ các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026-2030 của từng lĩnh vực theo phân loại Thông tư 24/2025/TT-BKHCN cụ thể như sau: 2.1. Lĩnh vực Khoa học tự nhiên: - Nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng: Đẩy mạnh nghiên cứu trong các lĩnh vực thế mạnh của thành phố (công nghiệp công nghệ cao, thương mại điện tử, dịch vụ) nhằm tiếp thu, làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nguồn. - Khoa học Trái đất và Tài nguyên môi trường: Nghiên cứu đánh giá mức độ suy thoái, sức khỏe đất đai (đất lúa, đất trồng cây ăn quả, đất hàng năm) dưới tác động của quá trình thâm canh và biến đổi khí hậu. Nghiên cứu dự báo tác động của biến đổi khí hậu lên hệ sinh thái tự nhiên và nông nghiệp; các công nghệ cảnh báo thiên tai nội đồng.

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
		2.2. Lĩnh vực Khoa học kỹ thuật và công nghệ - Công nghệ số, Truyền thông và Không gian mạng: Phát triển hạ tầng nền tảng số (Cloud, AI, Big Data, IoT, VR, Blockchain, 5G/6G chuẩn ORAN). Ứng dụng công nghệ số trong giám sát thương mại điện tử: dùng AI và Big Data để kiểm soát buôn lậu, hàng giả, phân tích dữ liệu dòng tiền kỹ thuật số để chống thất thu thuế. Xây dựng không gian mạng an toàn với các giải pháp tường lửa, bảo vệ hạ tầng trọng yếu. - Công nghiệp chế biến, chế tạo và tự động hóa: Ưu tiên nghiên cứu, phát triển mô hình nhà máy thông minh (Smart Factory) và các dây chuyền sản xuất tự động hóa tích hợp công nghệ AI Vision trong kiểm soát chất lượng, robot cộng tác (cobot) và xe tự hành AGV/AMR phục vụ logistics nội bộ trong ngành ô tô, điện tử. Đẩy mạnh nghiên cứu, làm chủ công nghệ sản xuất AI Server, chip chuyên dụng/AI/IoT và linh kiện bán dẫn; tháo gỡ điểm nghẽn kỹ thuật thông qua hỗ trợ tự thiết kế, gia công phụ kiện và sản xuất vật tư tiêu hao kỹ thuật cao cho chuỗi cung ứng. - Logistics thông minh và thương mại điện tử xanh: Ứng dụng IoT, AI, Blockchain, Big Data để tối ưu hóa mạng lưới kho bãi, lộ trình giao nhận hàng hóa nội địa, giảm chi phí hướng tới tăng trưởng dịch vụ logistics. Nghiên cứu áp dụng Bộ tiêu chí Thương mại điện tử xanh (ECGI) nhằm khuyến khích kinh doanh trực tuyến phát triển bền vững. - Năng lượng và vật liệu tiên tiến: Nghiên cứu giải pháp kỹ thuật bảo đảm nguồn cung năng lượng sạch, năng lượng tái tạo chuyên biệt cho các nhà máy sản xuất chip bán dẫn và trung tâm dữ liệu; phát triển công nghệ tích trữ năng lượng (pin nhiên liệu, hydro, pin xe điện thế hệ mới), lưới điện thông minh (Smart Grid) và nghiên cứu ứng dụng lò phản ứng hạt nhân nhỏ an toàn. Tập trung làm chủ các vật liệu bán dẫn, polymer chức năng; nghiên cứu, chuyển giao công nghệ xử lý, tái chế pin xe điện và thu hồi kim

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
		loại quý từ rác thải điện tử; hỗ trợ giải pháp kiểm kê khí nhà kính, giảm phát thải hướng tới mục tiêu Net Zero và vượt qua các rào cản xanh quốc tế (CBAM, ESG). - Công nghệ môi trường, hạ tầng và tài nguyên khoáng sản: Ứng dụng công nghệ chế biến thu hồi khoáng sản giá trị cao, tái sử dụng chất thải (kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh). Đẩy mạnh ứng dụng GIS, viễn thám trong quản lý quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, không gian ngầm; phát triển hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) và công nghệ xử lý nước thải, rác thải đô thị, nước thải công nghiệp trong bối cảnh dân số và mật độ xây dựng tăng nhanh sau sáp nhập. Giám sát môi trường thông minh: Ứng dụng công nghệ cảm biến IoT và hệ thống giám sát dữ liệu thời gian thực để cảnh báo sớm các nguy cơ ô nhiễm, đảm bảo chất lượng sống cho cư dân siêu đô thị. 2.3. Lĩnh vực Khoa học y, dược - Y tế số và Y tế thông minh: Đẩy mạnh nghiên cứu phục vụ chuyển đổi số ngành y tế, phát triển bệnh án điện tử, hồ sơ sức khỏe điện tử liên thông toàn thành phố. Ứng dụng AI phân tích hình ảnh y tế (X-quang, CT) hỗ trợ ra quyết định lâm sàng. Phát triển mạng lưới khám chữa bệnh từ xa (telehealth). - Y học lâm sàng chuyên sâu: Phát triển các kỹ thuật chẩn đoán và điều trị công nghệ cao (ung thư, tim mạch can thiệp, ghép tạng, phẫu thuật nội soi). Nghiên cứu ứng dụng liệu pháp tế bào gốc, liệu pháp gen trong điều trị các bệnh hiểm nghèo. - Y học dự phòng và Y tế cộng đồng: Xây dựng hệ thống cảnh báo, giám sát dịch bệnh thông minh bằng Big Data. Nghiên cứu mô hình quản lý bệnh mạn tính không lây nhiễm tại cộng đồng; phát triển các chương trình sàng lọc sớm ung thư, bệnh di truyền. - Dược phẩm và Công nghệ y sinh: Nghiên cứu phát triển vaccine thế hệ mới, liệu pháp gen (chỉnh sửa gen) và các bộ kit chẩn đoán mang thương hiệu Hải Phòng

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
		2.4. Lĩnh vực Khoa học nông nghiệp - Nông nghiệp số và Trồng trọt thông minh: Ứng dụng IoT, cảm biến đo độ ẩm, dinh dưỡng đất; hệ thống bản đồ số tích hợp dữ liệu hóa lý đất, điều khiển tưới tiêu tự động. Ứng dụng AI vào hệ thống bẫy đèn hiện đại dự báo sớm sâu bệnh. Chuyển giao công nghệ bảo quản sau thu hoạch (hành, tỏi, vải) và chế biến phụ phẩm nông nghiệp. Phục tráng giống cây trồng đặc sản (nếp cái hoa vàng...) bằng công nghệ sinh học. - Chăn nuôi và Thú y: Chọn tạo vật nuôi kháng bệnh, chịu biến đổi khí hậu; hoàn thiện dinh dưỡng chính xác và dùng phụ gia sinh học giảm phát thải khí nhà kính. Dùng AI quản lý đàn, giám sát dịch bệnh. Xử lý chất thải chăn nuôi theo mô hình kinh tế tuần hoàn (phân bón hữu cơ, năng lượng tái tạo). - Nuôi trồng Thủy sản (nước ngọt): Nghiên cứu phát triển giống thủy sản chất lượng cao. Ứng dụng công nghệ tự động hóa để vận hành và giám sát hoạt động các vùng nuôi thủy sản tập trung trên đất liền. - Chuỗi giá trị nông nghiệp: Quản lý chuỗi cung ứng minh bạch bằng Blockchain; mở rộng hệ thống truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm OCOP, nông nghiệp nông thôn tiêu biểu. Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, làng nông thuận thiên và mô hình làng thông minh. 2.5. Lĩnh vực Khoa học xã hội <i>a. Cải thiện môi trường đầu tư, Hỗ trợ doanh nghiệp và Hợp tác quốc tế</i> - Xây dựng luận cứ khoa học để hoạch định chính sách, đề xuất giải pháp kinh tế vĩ mô cấp vùng, khơi thông nguồn lực (đất đai, vốn, nhân lực) để đảm bảo tăng trưởng GRDP 2 con số. Nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị, đơn giản hóa thủ tục và tạo hệ sinh thái dịch vụ chất lượng cao để khai thác tối đa lợi thế của Khu

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
		thương mại tự do đã được thành lập. Tập trung nghiên cứu cơ chế phát triển công nghiệp công nghệ cao, thương mại, du lịch văn hóa/ lịch sử; các chính sách phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. - Chuyển đổi xanh và kinh tế tuần hoàn: Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí và lộ trình chuyển đổi các khu công nghiệp truyền thống sang khu công nghiệp sinh thái; ứng dụng các giải pháp giảm phát thải carbon (Net Zero) trong sản xuất công nghiệp và dịch vụ logistics. - Chiến lược Hội nhập quốc tế toàn diện: Định vị thương hiệu siêu đô thị Hải Phòng trên trường quốc tế; đề xuất chiến lược ngoại giao kinh tế, văn hóa nhằm thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới và thúc đẩy các hiệp định thương mại tự do. <i>b. Giáo dục và Phát triển nhân lực:</i> Nghiên cứu chính sách phát triển nguồn nhân lực số (Cloud, AI, Big Data, an toàn mạng). Phát triển khoa học giáo dục, thúc đẩy mô hình đại học số, trường học thông minh, hỗ trợ hình thành doanh nghiệp chuyển giao công nghệ tại các trường đại học. Đề xuất chính sách xây dựng xã hội học tập suốt đời, đáp ứng các tiêu chí thành viên Mạng lưới "Thành phố học tập toàn cầu" của UNESCO. Nghiên cứu mô hình hợp tác thực chất "Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp" để thu hút nhân tài, phát triển các trường đại học trọng điểm trở thành trung tâm cung cấp nhân lực công nghệ cao (bán dẫn, AI, logistics) mang tầm quốc gia. <i>c. Đảm bảo Quốc phòng, An ninh và Trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới</i> + Quản trị an ninh siêu đô thị: Nghiên cứu sự biến đổi cơ cấu dân cư, lao động nhập cư sau sáp nhập; đề xuất mô hình quản trị an ninh trật tự, phòng ngừa tội phạm tại các khu công nghiệp và đô thị mới.

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
		+ An ninh phi truyền thống và an ninh mạng: Xây dựng giải pháp ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống, bảo vệ an toàn thông tin và chủ quyền dữ liệu số của thành phố. <i>d. Chính sách xã hội và hành chính:</i> Tập trung các giải pháp tăng năng suất lao động, cải cách hành chính; thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với an sinh xã hội. 2.6. Lĩnh vực Khoa học nhân văn - Phát triển văn hóa và con người: Nghiên cứu, xây dựng và phát triển văn hóa trở thành năng lực nội sinh; xây dựng con người Hải Phòng phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu mới của thời đại. - Văn hóa số: Nghiên cứu phát triển văn hóa trên môi trường số, đảm bảo giữ gìn bản sắc dân tộc; xây dựng bộ quy tắc ứng xử trên không gian mạng và các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của công nghệ số tới xã hội. - Bảo tồn và phát huy giá trị di sản: Gắn kết các nghiên cứu lịch sử, văn hóa với việc thiết kế, bảo tồn nét truyền thống trong các sản phẩm bản địa; phát huy giá trị các di sản văn hóa, lịch sử để phục vụ đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. - Quản lý nhà nước và phát huy nguồn lực tôn giáo: Nghiên cứu thực trạng, dự báo xu hướng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trong không gian đô thị mở rộng. Đề xuất cơ chế phát huy giá trị đạo đức tốt đẹp và nguồn lực của các tổ chức tôn giáo trong xã hội hóa y tế, giáo dục và đảm bảo an sinh xã hội.
2	Xây dựng và triển khai lộ trình đổi mới công	Triển khai Kế hoạch 16/KH-UBND ngày 15/01/2026 về xây dựng và triển khai lộ trình đổi mới công nghệ đối với các ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố Hải Phòng đến

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
	nghe đối với các ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố Hải Phòng	năm 2035, trong đó ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số đã được xác định tại Kế hoạch. a. Cơ khí, chế tạo Giai đoạn 2026 - 2030: Chuyển đổi công nghệ thiết bị theo hướng tự động hóa, thay thế dần các máy công cụ thủ công truyền thống năng suất thấp, độ chính xác phụ thuộc tay nghề, tốn thời gian thiết lập bằng máy CNC 3-5 trục trở lên với công nghệ gia công tốc độ cao. Tự động hóa dây chuyền, triển khai Robot cộng tác (Cobots) và xe vận chuyển tự hành (AGVs) để vận chuyển, xử lý vật liệu và lắp ráp trong nhà máy, giảm thiểu can thiệp thủ công, tối ưu hóa không gian làm việc và tăng tính linh hoạt; Tích hợp Dữ liệu, kết nối máy móc (CNC, robot) với hệ thống MES và ERP thông qua IIoT (Industrial Internet of Things). b. Lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học Giai đoạn 2026 - 2030: Chuyển đổi công nghệ sản xuất bảng mạch in (PCB) lớp đơn, đôi có giá trị gia tăng thấp, không đáp ứng yêu cầu phức tạp của sản phẩm điện tử hiện đại (5G, IoT, AI) bằng công nghệ sản xuất PCB đa lớp, PCB linh hoạt và PCB mật độ cao, hoặc công nghệ Chip-on-Board; Phát triển Công nghệ Bán dẫn và AI, tập trung thu hút FDI vào các khâu thiết kế vi mạch và đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, tận dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. c. Công nghiệp hoá chất, nhựa Giai đoạn 2026 - 2030: Đầu tư vào sản xuất nhựa tái chế chất lượng cao, phát triển nhựa phân hủy sinh học với định hướng Kinh tế Tuần hoàn của thành phố;; Đầu tư vào công nghệ tái chế hóa học cho chất thải nhựa để thu hồi monome hoặc nhiên liệu, thay vì chỉ tái chế cơ học đơn thuần. d. Đúc, luyện kim, cán, kéo thép Giai đoạn 2026 - 2030: Ứng dụng công nghệ tối ưu hóa tiêu thụ năng lượng và chuyển dịch sang sản xuất thép có giá trị gia tăng cao; Công nghệ thu hồi nhiệt dư từ khí thải để tái sử dụng cho việc sấy hoặc phát điện, giảm chi phí năng

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
		lượng; Sử dụng AI để dự đoán chất lượng vật liệu và tối ưu hóa thông số vận hành; Ứng dụng công nghệ xử lý khí thải tiên tiến khử SO₂, NO_x (SCR, SNCR) cho khí thải lò nung và lò luyện thép. e. Sản xuất vật liệu xây dựng Giai đoạn 2026 - 2030: Chuyển đổi lò nung thủ công hoặc lò đứng liên tục thế hệ cũ trong sản xuất gạch nung đất sét, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch lớn, phát thải khí nhà kính và bụi sang sản xuất gạch không nung (Gạch bê tông khí chưng áp AAC, gạch bê tông cốt liệu, vật liệu composite), ứng dụng công nghệ gạch nung Tuynel hiện đại sử dụng nhiên liệu sạch và có hệ thống thu hồi nhiệt. f. Dệt - may, giày dép Giai đoạn 2026 - 2030: Áp dụng CAD/CAM toàn diện trong khâu thiết kế và cắt; Chuyển sang sử dụng keo dán gốc nước; Đầu tư vào công nghệ thiết kế 3D và mô phỏng ảo để rút ngắn chu kỳ phát triển mẫu, giảm chi phí làm mẫu vật lý; Xây dựng các trung tâm R&D vật liệu để nghiên cứu và sản xuất vải chức năng, vật liệu thông minh, và vật liệu tái chế; Ứng dụng công nghệ in 3D trong sản xuất phụ kiện giày dép, đế giày và các chi tiết may mặc phức tạp. g. Lĩnh vực kinh tế dịch vụ Giai đoạn 2026 - 2030: Ứng dụng công nghệ tự động hóa cảng biển, triển khai thử nghiệm và mở rộng xe vận chuyển tự hành và cầu điều khiển từ xa tại các cảng container lớn để tăng cường năng lực bốc xếp; Công nghệ AI trong chuỗi cung ứng để dự báo nhu cầu vận tải, tối ưu hóa tuyến đường và giảm thiểu tắc nghẽn giao thông, đặc biệt tại các cảng biển. h. Lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản Giai đoạn 2026 - 2030: Ứng dụng công nghệ nông nghiệp chính xác, áp dụng Internet of Things (IoT) và cảm biến để giám sát cây trồng từ xa; Sử dụng Drone (máy bay không người lái) để phun thuốc bảo vệ thực vật, bón phân và lập bản đồ nông nghiệp; Ứng dụng AI và Big Data để phân tích dữ liệu đồng ruộng (đất, nước, sâu bệnh) nhằm đưa ra phác

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
		đồ chăm sóc chính xác (liều lượng phân bón, nước tưới) theo từng khu vực, tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên; Phát triển các mô hình nông nghiệp tuần hoàn, trồng trọt kết hợp chăn nuôi, tận dụng phụ phẩm làm phân bón, thức ăn.
3	Phối hợp triển khai các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt phục vụ phát triển công nghệ chiến lược	Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các doanh nghiệp triển khai các dự án trên địa bàn về công nghiệp bán dẫn, thiết kế vi mạch và công nghệ lõi tại các khu kinh tế, khu công nghiệp của thành phố. Phối hợp, hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai các dự án gắn có công nghệ cao đưa vào sản xuất. Thúc đẩy các hoạt động chuyển giao công nghệ (nhất là công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ lõi, công nghệ sạch) từ nước ngoài vào Hải Phòng. Tham gia các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt phục vụ phát triển công nghệ chiến lược và các chương trình, nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan Trung ương khác.
4	Triển khai Kế hoạch triển khai Chiến lược khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn; Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2026-2030, Kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; các chương trình, kế hoạch về đổi mới công nghệ, phát triển thị trường	- Triển khai Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 – 2030 theo Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu: Số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích tăng trung bình 16 - 18%/năm; số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp tăng trung bình 8 - 10%/năm; số lượng đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan tăng trung bình 5 - 10%/năm. Hỗ trợ quản lý, khai thác và phát triển cho 25% - 30% sản phẩm đặc sản, làng nghề, sản phẩm chủ lực của thành phố đã được đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận; Có ít nhất 10 tổ chức, hợp tác xã, doanh nghiệp được hướng dẫn, hỗ trợ triển khai đồng bộ các giải pháp về xây dựng và quản trị tài sản trí tuệ để chia sẻ và nhân rộng; Hỗ trợ tư vấn, khai thác và thương mại hóa cho ít nhất 15 tài sản trí tuệ sau khi được xác lập quyền bảo hộ; Tối thiểu 60% sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù và sản

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
	khoa học và công nghệ được Ủy ban nhân dân thành phố ban hành	phẩm gắn với Chương trình OCOP của thành phố được hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ; Tăng cường năng lực và hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường số; thúc đẩy hoạt động sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và hợp lý hóa sản xuất; Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá phát triển tài sản trí tuệ của thành phố trên cơ sở dữ liệu số; triển khai báo cáo thường niên về sở hữu trí tuệ gắn với đổi mới sáng tạo và hoạt động doanh nghiệp; - Triển khai Kế hoạch nâng cao năng suất và chất lượng dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 – 2030 (Kế hoạch số 335/KH-UBND ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố) tập trung vào: Đào tạo, chứng nhận đạt tiêu chuẩn cho khoảng 50 chuyên gia năng suất chất lượng; Bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ về đo lường khoảng 300 cán bộ tham gia hoạt động đo lường. Số doanh nghiệp được hỗ trợ các giải pháp nâng cao năng suất và chất lượng hàng năm tăng từ 10 - 15%, có ít nhất 05 doanh nghiệp áp dụng đồng bộ các giải pháp nâng cao năng suất chất lượng, trở thành mô hình điểm để chia sẻ, nhân rộng trên toàn quốc. Tối thiểu 60% các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sử dụng mã số, mã vạch tại Việt Nam có hệ thống truy xuất nguồn gốc áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, đảm bảo khả năng tương tác, trao đổi dữ liệu với các hệ thống truy xuất nguồn gốc của doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Hình thành các câu lạc bộ cải tiến năng suất cho sinh viên tại ít nhất 02 - 03 trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gắn kết chặt chẽ hoạt động nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng, thực hành về năng suất với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Phát triển thêm ít nhất 10 chuẩn công tác đo lường của thành phố, duy trì hiệu quả hoạt động của các chuẩn công tác đã được thành phố đầu tư.

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
		- Triển khai các hoạt động đổi mới công nghệ, gắn với các hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp và triển khai triển khai lộ trình đổi mới công nghệ đối với các ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố Hải Phòng đến năm 2035; Thành lập và vận hành hiệu quả Quỹ đầu tư mạo hiểm trong đó, tập trung đầu tư vào các dự án công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và các mô hình kinh doanh mới trong các lĩnh vực: vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, tự động hóa, robot, logistics số và công nghệ biển. triển khai hỗ trợ doanh nghiệp hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hỗ trợ các hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp (đảm bảo đến năm 2030 tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn đạt trên 40 %). - Đối với kế hoạch triển khai Chiến lược khởi nghiệp quốc gia trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 theo Kế hoạch số 188/KH-UBND ngày 25/5/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố, tập trung hoàn thành các chỉ tiêu: 100% cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có nội dung về khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo trong chương trình đào tạo; Toàn thành phố có tối thiểu 450 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Thành lập và vận hành ổn định Quỹ đầu tư mạo hiểm thành phố. Thu hút ít nhất 03 quỹ đầu tư mạo hiểm quốc tế đặt văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Hải Phòng. - Triển khai Chương trình Đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 – 2030, theo Quyết định 2061/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố, trong đó: + Tăng cường hợp tác trong nước: hợp tác với 3 - 5 tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN), các viện, trường Trung ương để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến cơ chế chính sách, mô hình, giải pháp phát triển kinh tế; hợp tác

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
		với 3 - 5 tổ chức Trung ương và các địa phương trong ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ chiến lược. Tổ chức thường xuyên các chương trình bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số cho 400 - 500 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, doanh nghiệp và Tổ công nghệ số cộng đồng. + Mở rộng hợp tác quốc tế: Tổ chức các hoạt động khảo sát, học tập và làm việc với đối tác quốc tế; giai đoạn 2026–2030 tổ chức khoảng 8–10 đoàn cán bộ tham quan, khảo sát, làm việc tại các nước có nền KH, CN&ĐMST phát triển; Lựa chọn khoảng 8–10 cán bộ, công chức, viên chức đi học tập, làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo các chương trình hợp tác phù hợp. + Thu hút chuyên gia, tổ chức R&D và nguồn lực KH, CN&ĐMST từ bên ngoài: mỗi năm thu hút khoảng 3–5 chuyên gia, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài là người Hải Phòng tham gia giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn chính sách và chuyển giao công nghệ.
5	Các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại địa phương, doanh nghiệp	Triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực; trong đó có kinh tế biển, nông nghiệp công nghệ cao tại các địa phương có thể mạnh trên địa bàn thành phố (như ứng dụng công nghệ sinh học, nhà màng, chuyển đổi số, tưới thông minh, ứng dụng thiết bị bay không người lái (drone) trong quản lý đồng ruộng và nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật tại các địa phương có thể mạnh); trong bảo vệ môi trường; trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân; trong các hoạt động quản lý nhà nước (trong đó có quản lý và phát triển đô thị); trong sản xuất, kinh doanh và phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; có các giải pháp tăng tỷ lệ tham gia của các doanh nghiệp trong triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ thành phố nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển.

TT	Nhóm chương trình, nhiệm vụ	Nội dung trọng tâm
6	Các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	- Triển khai Đề án “Xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm quốc tế đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về biển”; - Nghiên cứu, đề xuất và xây dựng Công viên Khoa học và Đổi mới sáng tạo.
7	Các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác	Triển khai và hoàn thành các chỉ tiêu được giao tại Kế hoạch triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW của thành phố đảm bảo góp tăng trưởng tối thiểu 13 %/năm.

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH
VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 385/KH-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
01	Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP	%	≥ 53	57	Thống kê thành phố	Các sở, ngành, đơn vị, địa phương
02	Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)/GRDP	%	$> 1,5$	≥ 2	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính	Các sở, ngành, đơn vị, địa phương
03	Kinh phí từ xã hội chi cho nghiên cứu phát triển trên tổng kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển	%	≥ 40	> 60	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính	Các sở, ngành, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp.
04	Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao/tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%	> 45	50-52	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê thành phố; Sở Công Thương; Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng; Chi cục

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
						Hải quan khu vực III
05	Số lượng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp thành phố triển khai / năm	Số nhiệm vụ	≥ 40	≥ 60	Sở KH&CN	Các sở, ngành, đơn vị, viện, trường, địa phương, doanh nghiệp
06	Số lượng công trình khoa học và công nghệ cấp thành phố được nghiệm thu / năm	Số công trình	≥ 35	≥ 40	Sở KH&CN	Các tổ chức chủ trì, tổ chức phối hợp nhiệm vụ KH, CN & ĐMST được phê duyệt
07	Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian)	người/vạn dân	≥ 11	≥ 12	Sở KH&CN	Thống kê thành phố; Sở GD&ĐT; các sở, ngành, đơn vị, địa phương
08	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được ứng dụng và thương mại hóa	%	25	≥ 30	Sở KH&CN	Các sở, ngành, đơn vị; Các trường

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
						Đại học, Viện nghiên cứu trên địa bàn
09	Tỷ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	%	50	≥ 60	Sở KH&CN	Các sở, ngành, đơn vị; Các trường Đại học, Viện nghiên cứu; tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH, CN và ĐMST
10	Số lượng bài báo khoa học (Scopus/ISI) có địa chỉ tác giả tại thành phố / năm	Bài được đăng	300	600	Sở KH&CN	Các sở, ngành, đơn vị; Các trường Đại học, Viện nghiên cứu trên địa bàn
11	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích; văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tăng trung bình	%/năm	16 - 18	16 - 18	Sở KH&CN	Các sở, ngành, đơn vị, trường Đại học, Viện nghiên cứu trên

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
						địa bàn, địa phương
12	Doanh nghiệp KH&CN được chứng nhận (lũy kế)	đơn vị	105	150	Sở KH&CN	Các sở, ngành, đơn vị, địa phương
13	Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (lũy kế)	đơn vị	350	450	Sở KH&CN	Các sở, ngành, đơn vị, địa phương
14	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	36	> 40	Sở KH&CN	Các sở, ngành, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp
15	Số doanh nghiệp được hỗ trợ triển khai các nội dung về bảo đảm đo lường	Số doanh nghiệp	≥ 15	≥ 30	Sở KH&CN	Các sở, ngành, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp
16	Số doanh nghiệp được hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý và công cụ cải tiến năng suất, chất lượng	Số doanh nghiệp	≥ 50	≥ 100	Sở KH&CN	Các sở, ngành, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
17	Số sản phẩm được hỗ trợ xây dựng, duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa Quốc gia.	Số sản phẩm	≥ 150	≥ 300	Sở KH&CN	Các sở, ngành, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp
18	Xếp hạng PII đổi mới sáng tạo địa phương	hạng	Top 5 phần đầu top 3	Top 5 phần đầu top 3	Sở KH&CN	Các sở, ngành, đơn vị, địa phương
19	Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo.	%	> 60	> 60	Sở Công Thương	Các sở, ngành, đơn vị, địa phương
20	Trung tâm đổi mới sáng tạo	Số Trung tâm	01	02-03	Các sở, ngành, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ

